

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 09-5-2025

Về việc: "Tranh chấp ly hôn,
tranh chấp yêu cầu chia tài sản
chung khi ly hôn, yêu cầu xác
định tài sản riêng khi ly hôn, đòi
tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Phụng

2. Ông Đinh Tiên Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:**
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 45/2024/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu xác định tài sản riêng khi ly hôn, đòi tài sản".

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1965

Địa chỉ: số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Đức H - Trung tâm T3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H.

2. **Bị đơn:** Ông Trương Thành L, sinh năm 1959

Địa chỉ: số E đường N, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn (phần tài sản): Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1966; Địa chỉ: số A P, phường T, thành phố T, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền chứng thực ngày 21/2/2022).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trương Tâm Phúc H1, sinh năm 1990. Địa chỉ: số E N, phường K, thành phố T, Long An.

3.2. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Nguyễn Văn C; Địa chỉ: khu phố T, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

3.4. Ông Dương Minh Q; Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An.

3.5. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.6. Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ B, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.7. Ông Võ Văn H3; Địa chỉ: khu phố T, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

3.8. Ông Lâm Tường T, sinh năm 1987

Địa chỉ: xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

3.9. Ông Châu Công L2, sinh năm 1971

Địa chỉ: số A L, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

3.10. Ông Trương Hoàng M, sinh năm 1963

Địa chỉ: số G khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Long An.

3.11. Bà Trương Thị C1, sinh năm 1956

Địa chỉ: số G, phường D, thành phố T, tỉnh Long An.

3.12. Bà Trương Thị Hồng Đ, sinh năm 1960

Địa chỉ: số A Cao Tốc B, A Lộ Đ, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957

Địa chỉ: D đường C, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.14. Bà Trương Thị H4, sinh năm 1954

Địa chỉ: số G phường T, thành phố T, tỉnh Long An.

3.15. Bà Châu Thị L3, sinh năm 1944

Địa chỉ: số C N, phường A, thành phố T, tỉnh Long An.

3.16. Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1963

Địa chỉ: số G khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 29 tháng 11 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/3/2024 và các lời khai tiếp theo trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Bà và ông Trương Thành L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1985, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L có người phụ nữ khác bên ngoài, nên không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc bà. Vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, tình nghĩa vợ chồng không còn. Bà và ông L chấm dứt quan hệ vợ chồng từ năm 2019 đến nay, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông L nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L chung sống có 01 con chung tên Trương Tâm Phúc H1, sinh năm 1990 (đã thành niên)

Tài sản chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông L có tạo lập được tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 1-2, loại đất thổ diện tích 1.749,9 m² (đo đạc thực tế 1953,9 m²) tọa lạc tại số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Ngoài ra, trên một phần thửa đất 34, diện tích 160,4 m² vợ chồng có xây dựng 7 căn phòng trọ cho thuê (do Trương Tâm P1 H1 đứng tên quản lý về mặt hình thức, còn thực tế quản lý thu chi tiền nhà trọ là do ông L nắm giữ). Thửa đất 34 ông L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do mẹ ông L tặng cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 3, kết cấu 01 trệt, 01 lầu tọa lạc trên thửa đất số 216, loại đất thổ, tờ bản đồ số 1-4, diện tích 72 m² (ông Trương Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Quyền sử dụng đất và căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa số 228, tờ bản đồ số 1-4, diện tích 83 m² (bà Nguyễn Thị Kim D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), hai thửa đất tọa lạc tại số B đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi tài sản này. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất thuộc các thửa đất số 216, 228, tọa lạc tại số B đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Trương Thành L được nhận hiện vật là nhà và đất thuộc thửa số 34 tại số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Ông L có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch tương ứng với giá trị tài sản bà được chia.

Ngoài ra, trên một phần của thửa đất số 34, ông L có bán một phần lối đi chung thuộc thửa đất số 34 cho bà Huỳnh Thị P2 với giá 100.000.000 đồng vào ngày 20/11/2020, số tiền trên do ông L tự giao nhận tiền và ông L không cho bà biết, bà tình cờ biết được sự việc này do bà thấy được tờ hợp đồng mua bán lối đi trên một phần thửa đất số 34 giữa ông L và bà P2 nên bà có chụp ảnh lại để làm bằng chứng. Nay bà yêu cầu chia đôi số tiền 100.000.000 đồng, bà nhận 50.000.000 đồng.

Bà D xác định đối với nhà đất thuộc thửa 34, mẹ chồng bà cho vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân, nên thuộc trường hợp tặng cho chung vợ chồng. Trong thời gian sử dụng ông L có chuyển nhượng cho người khác, trong hợp đồng chuyển nhượng đều có chữ ký của bà.

Khi ông L cưới bà, bà về sống chung với gia đình chồng, làm dâu, chăm sóc mẹ chồng lúc ốm đau, tu sửa nhà cửa có nhiều công sức đóng góp đối với gia đình ông L nên yêu cầu Tòa án xem xét công sức đóng góp của bà trong việc chăm sóc nuôi dưỡng và duy trì tài sản đối với nhà đất thửa 34.

Đối với số tiền 01 tỷ đồng ông L yêu cầu bà hoàn lại: Trong quá trình chung sống bà D xác định có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), theo giấy thỏa thuận phân chia tài sản ngày 15/02/2020, số tiền này bà nhận để bà ủy quyền cho ông L bán quyền sử dụng thửa đất ở xã N, huyện T, diện tích 98 m², ông L lấy đất còn bà lấy tiền, các bên đã thỏa thuận và thực hiện xong nên bà không đồng ý với yêu cầu trên của ông L.

Nợ chung: Không có.

Tại đơn phản tố ngày 25 tháng 01 năm 2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trương Thành L và người đại diện theo ủy quyền của ông L về phần tài sản chung trình bày: Ông L thống nhất với lời trình bày của bà D về thời gian, điều kiện kết hôn. Ông và bà D mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, không có tiếng nói chung, bà D cho rằng ông có người phụ nữ khác là không đúng vì trong việc kinh doanh làm ăn thì ông có nhiều bạn bè nên bà D hiểu lầm. Ông và bà D đã ly thân từ năm 2017 đến nay, tình cảm không còn nên ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Tâm Phúc H1, sinh năm 1990 (đã thành niên).

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 3, kết cấu 01 trệt, 01 lầu tọa lạc thửa đất số 216, tờ bản đồ số 1-4, diện tích 72 m² và quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa số 228, thuộc tờ bản đồ số 1-4, diện tích 83 m², hai thửa đất tọa lạc tại số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An và 07 phòng trọ cất trên thửa đất số 34.

Nguồn gốc tạo lập nhà và đất thửa 216, 228 tại chợ K1: Năm 2002 ông L bán 03 công đất ruộng và 6m đất ở cặp Q, thành phố T, tỉnh Long An của mẹ ông tặng cho, tiền bán đất một phần ông làm vốn kinh doanh, một phần ông mua

hai thửa đất 216, 228 ở số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An cùng người em trai là Trương Văn M1 hùn vốn mở lò bánh mì buôn bán đến nay.

Khi ly hôn, ông L đồng ý chia đôi tài sản chung, ông L yêu cầu nhận nhà và đất thuộc thửa đất số 216 để ông kinh doanh lò bánh mì một thời gian sau đó ông giao lại cho con trai là Trương Tâm Phúc H1; chia cho bà D nhà và đất thửa số 228. Nếu bà D được nhận giá trị tài sản chung lớn hơn phần giá trị tài sản ông được nhận, ông L tự nguyện không yêu cầu bà D hoàn giá trị chênh lệch.

Tài sản riêng gồm: Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc trên thửa đất số 34, tờ bản đồ số 1-2, diện tích 1.749,9 m² (đo đạc thực tế 1953,9 m²) tọa lạc tại số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Trên một phần thửa đất 34 diện tích 160,4 m², vợ chồng ông có xây 07 căn phòng trọ cho thuê, khi ly hôn ông đồng ý để lại 07 căn phòng trọ cho bà Nguyễn Thị Kim D quản lý sử dụng.

Nguồn gốc phần đất này là do mẹ ông L tặng cho riêng ông L, mẹ ông có tất cả 09 người con, chết 02 người còn 07 người. Khoảng năm 1980, mẹ ông có chia đều cho 07 anh em mỗi người một phần đất thổ và một phần đất ruộng. Sau khi phân chia cho các anh em, mẹ ông có cho riêng ông nhà và đất thuộc thửa đất số 34 là nhà thờ, hương hỏa dùng để thờ cúng tổ tiên, ông bà nên ông L không đồng ý chia cho bà D. Ông L yêu cầu Tòa án xác định nhà đất thửa 34 là tài sản riêng của ông.

Ông L xác định quyền sử dụng đất thửa 34, ông đã 04 lần chuyển nhượng cho người khác để làm lối đi và sửa chữa nhà. Mỗi lần bán đất đều có sự đồng ý của anh, chị em ruột ông L, sau khi bán đất ông L có chia đều cho các anh em ông L, cụ thể:

- Ngày 25/5/2007, tặng cho bà Huỳnh Thị M2, ông Huỳnh Văn G (là di ruột của ông) diện tích chuyển nhượng 288 m².

- Ngày 09/12/2020, chuyển nhượng cho ông Tăng Văn H5 diện tích 145,4 m² để làm lối đi chung, được sự đồng ý của anh em ruột ông.

- Ngày 21/5/2012, chuyển nhượng cho ông Cao Văn N diện tích 177,8 m², số tiền 150.000.000 đồng, ông đã chia cho các anh em ruột ông L một phần tiền còn lại.

- Ngày 13/8/2013 do hoàn cảnh chị ruột của bà D không có nơi ở nên ông đồng ý chuyển nhượng cho chị vợ tên Nguyễn Thị Kim T2 diện tích 176,9 m², số tiền 120.000.000 đồng ông để tu sửa nhà, dán gạch, sơn mới, còn một nửa ông chia đều cho các anh em ruột ông.

Ngày 29/01/2019 ngày 29/01/2019, ông có vay Ngân hàng N2 - Chi nhánh L4 số tiền 1.250.000.000 đồng, mục đích để mua bán làm ăn, khi vay có thể chấp thửa đất số 34, khi thế chấp có chữ ký của ông và bà D, đây chỉ là thủ tục bắt buộc của Ngân hàng, ý chí ông hoàn toàn không nhập vào tài sản chung.

Đối với lời trình bày của bà D về việc tại các hợp đồng chuyển nhượng và các tờ cam kết tặng cho có chữ ký của bà D, đối với vấn đề này vì khi lập hợp

đồng tại Văn phòng công chứng thì Văn phòng công chứng yêu cầu phải có tên bà D mới thực hiện được.

Ngoài ra, ông L yêu cầu bà D trả cho ông L 01 tỷ đồng mà ông L đã giao cho bà D theo Văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 15/02/2020. Số tiền 01 tỷ đồng mà ông đưa cho bà D là nguồn tiền riêng vay mượn bên ngoài để đưa cho bà D. Bà D và ông không thực hiện đúng văn bản thỏa thuận, bà D khởi kiện chia tài sản chung nên ông L yêu cầu bà D hoàn trả số tiền trên cho ông L.

Nội dung văn bản thỏa thuận này liên quan đến phần đất tọa lạc tại xã N, huyện T, tỉnh Long An. Đến năm 2020 ông có bán phần đất ở huyện T với số tiền 150.000.000 đồng, số tiền này ông sử dụng hết để trả nợ vay Ngân hàng N2 - Chi nhánh L4.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà D yêu cầu chia đôi thì ông L không đồng ý vì việc bán lỏi đi trên một phần thửa đất số 34 nguồn tiền bán đất ông L sử dụng để đổ bê tông làm đường đi chung vào khu dân cư và sửa chữa hệ thống điện thấp sáng khu dân cư.

Nợ chung: Không có.

Bà D và ông L đồng ý với M3 trích đo địa chính của Công ty Đ2 và Chứng thư định giá của Công ty CP T4 và tư vấn Hồng Đ1.

Bà D, ông L thống nhất giá trị tài sản theo chứng thư định giá như sau:

- Quyền sử dụng đất thửa số 34, diện tích 1953,9 m², trị giá 4.911.455.200 đồng, nhà chính trên thửa số 34, nhà cấp 4 (65%) tổng trị giá 710.450.288 đồng, dãy nhà trọ (70%) 404.394.922 đồng. Tổng cộng 6.026.300.410 đồng.

- Quyền sử dụng đất thửa 216, diện tích 72 m², trị giá 857.088.000 đồng, giá trị nhà (60%) 420.380.475 đồng.

- Quyền sử dụng đất thửa 228, diện tích 83 m², trị giá 988.032.000 đồng, giá trị nhà 136.822.048 đồng.

Tổng cộng: 8.428.623.000 đồng

Bà D xác định tổng giá trị tài sản chung (nhà đất thuộc các thửa số 34, 216, 228 là 8.428.623.000 đồng, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung, trị giá 4.214.311.500 đồng và 50.000.000 đồng tiền ông L bán lỏi đi trên một phần đất thửa 34.

Ông L xác định tài sản chung trị giá 2.402.322.523 đồng (nhà đất thuộc các thửa số 216, 228 và giá trị 07 phòng trọ).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Tâm Phúc HI trình bày: Ông là con ruột của ông L và bà D, hiện anh đang đứng tên để đăng ký cho thuê nhà trọ tháng tại địa chỉ số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Thực tế ông Trương Thành L là người quản lý và thu tiền trọ. Đối với tài sản này, anh xác định là tài sản của ba mẹ anh, anh không có ý kiến hay yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 18/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông

Châu Công L2 trình bày: Ông là người thuê đất của ông L tại địa chỉ số E đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An, ông không có yêu cầu, không có ý kiến gì đối với vụ án này. Khi Tòa án có quyết định phân chia phần đất này thì ông sẽ chấm dứt hợp đồng thuê tài sản và trả đất lại cho chủ sử dụng đất. Ông xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 18/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Lâm Tường T, Võ Văn H3, Nguyễn Tuấn K, Trương Thị L1, Dương Minh Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H2 trình bày: Các ông bà là người thuê phòng trọ tại địa chỉ số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Các ông, bà không có yêu cầu, không có ý kiến gì đối với vụ án này. Khi Tòa án có quyết định phân chia phần đất này thì các ông, bà sẽ chấm dứt hợp đồng thuê và trả đất lại cho chủ sử dụng đất hoặc tiếp tục thuê do chủ sử dụng đất và các ông bà thỏa thuận. Các ông, bà Lâm Tường T, Võ Văn H3, Nguyễn Tuấn K, Trương Thị L1, Dương Minh Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H2 xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 25/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hoàng M trình bày: Ông là em ruột của ông L, từ năm 1990 đến nay ông có hôn với ông L làm lò bánh mì tại địa chỉ số B N, thành phố T, tỉnh Long An. Tất cả máy móc vật dụng, dụng cụ trong lò bánh mì không liên quan đến tài sản chung của ông L và bà D, khi có quyết định của Tòa án thì ông sẽ di dời vật dụng máy móc đi. Ông không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với vụ án này. Ông xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai ngày 18/5/2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Trương Thị Hồng Đ, Nguyễn Văn T1, Trương Hoàng M, Trương Thị H4, Châu Thị L3, Trương Thị Đ, Trương Thị C1 trình bày: Các ông bà là anh, chị em ruột của ông Trương Thành L. Nhà đất 34, tờ bản đồ số 1-2, diện tích đo thực tế 1.953,9 m² tọa lạc tại số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An, nguồn gốc là của bà ngoại tên Trương Thị S để cho mẹ các ông bà là Trương Thị N1, bà N1 để lại cho Trương Thành L để làm nhà thờ, thờ cúng ông bà, tổ tiên. Lúc còn sống,, mẹ các ông, bà có đất ruộng đã chia đều cho anh em ông, bà mỗi người 03 công ruộng để canh tác, sinh sống, còn phần đất và nhà thửa 34 để lại làm hương hỏa, thờ cúng tổ tiên, ông L là người đứng tên quản lý nhưng không được bán. Trong thời gian quản lý, sử dụng ông L có chuyển nhượng, thế chấp thửa đất 34 để làm ăn và sửa chữa nhà, ông L đều hỏi ý kiến và đều được sự đồng ý của tất cả anh em trong gia đình. Một phần số tiền chuyển nhượng đất ông L đều chia cho các anh, em ông, bà. Nay bà D xin ly hôn và yêu cầu chia nhà, đất thửa 34 các ông, bà không đồng ý, tài sản này là của gia đình các ông, bà cho ông L đứng tên, quản lý, sử dụng không được bán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An.

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 43, 51, 55, 56, 59, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với ông Trương Thành L về yêu cầu ly hôn và một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Thành L về yêu cầu xác định tài sản riêng khi ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Thành L.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Thành L có 01 con chung tên Trương Tâm Phúc H1, sinh năm 1990 (đã thành niên).

3. Về tài sản:

3.1 Tài sản riêng

Xác định nhà chính và quyền sử dụng đất thửa 34 tọa lạc tại số E N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An là tài sản riêng của ông Trương Thành L.

Ông Trương Thành L được quyền sở hữu căn nhà một tầng, kết cấu móng, cột đà bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch, mái fibro xi măng (nhà chính) và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 1-2, diện tích 1793,5 m² (khu A) tọa lạc tại số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Ông Trương Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, (Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 100 do Công ty TNHH Đ2 đo vẽ ngày 12/01/2023, được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T phê duyệt ngày 12/01/2023).

Trích công sức đóng góp cho bà D bằng 30% trên giá trị tài sản là nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 34.

Bà Nguyễn Thị Kim D được quyền sử dụng một phần quyền sử dụng đất, diện tích 160,4 m² thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 1-2 (khu B), tọa lạc tại đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An, (Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 100 do Công ty TNHH Đ2 đo vẽ ngày 12/01/2023, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T phê duyệt ngày 12/01/2023).

Các đương sự đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ông Trương Thành L có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Kim D số tiền công sức đóng góp là 1.233.602.000 đồng (một tỷ, hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn đồng).

3.2 Chia tài sản chung:

Ông Trương thành L được quyền sở hữu căn nhà hai tầng, kết cấu móng, cột đà bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch, mái fibro xi măng và quyền sử dụng đất thửa 216, tờ bản đồ số 1-2, diện tích 72 m² tọa lạc tại số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Ông Trương Thành L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị Kim D được quyền sở hữu căn nhà một tầng, kết cấu kết móng, cột đà bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch, mái fibro xi măng và quyền sử dụng đất thửa 228, tờ bản đồ số 1-2, diện tích 83 m² tọa lạc tại số B N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Kim D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu các phòng trọ tọa lạc trên một phần thửa đất 34, tờ bản đồ 1-2, diện tích 160,4 m².

(Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 2582 do Công ty TNHH Đ2 đo vẽ ngày 23/9/2022, được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T phê duyệt ngày 27/9/2022).

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Thành L đối với bà Nguyễn Thị Kim D về đòi tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim D có nghĩa vụ trả cho ông Trương Thành L số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim D về yêu cầu ông Trương Thành L chia đôi số tiền 100.000.000 đồng là tiền bán lỏi đi một phần thửa số 34 tọa lạc tại đường N, phường K, thành phố T, tỉnh Long An.

6. Về chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Kim D chịu 44.900.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, chín trăm ngàn đồng), (đã nộp xong), ông Trương Thành L chịu 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

Do bà D đã tạm ứng số tiền trên nên ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim D chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 131.757.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 131.832.000 đồng (một trăm ba mươi một triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.020.000 đồng (sáu mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0001199 ngày 14/12/2021, số 0001200 ngày 14/12/2021 và số 0001459 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim D còn phải nộp tiếp số tiền 71.812.000 đ (bảy mươi một triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng).

Ông Trương Thành L được miễn án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/5/2024, bà Nguyễn Thị Kim D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản và đòi tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản và đòi tài sản khi ly hôn và rút lại nội dung đơn kháng cáo; ông Trương Thành L cũng rút toàn bộ yêu cầu phản tố, bà D và ông L đồng ý về việc rút đơn khởi kiện của cả hai bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản và đòi tài sản khi ly hôn và rút lại nội dung đơn kháng cáo; ông Trương Thành L cũng rút toàn bộ yêu cầu phản tố, bà D và ông L đồng ý về việc rút đơn khởi kiện của cả hai bên.

Từ những căn cứ trên: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 308, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim D làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; các ông, bà Lâm Tường T, Châu Công L2, Võ Văn H3, Nguyễn Tuấn K, Trương Thị L1, Dương Minh Q, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn H2, Trương Thị Hồng Đ, Nguyễn Văn T1, Trương Hoàng M, Trương Thị H4, Châu Thị L3, Trương Thị Đ, Trương Thị C1 có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án phù hợp theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ "*Tranh chấp ly hôn, tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, yêu cầu xác định tài sản riêng khi ly hôn, đòi tài sản*" và giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Kim D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn, đòi tài sản. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim D.

[2.1] Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim D xác định rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp tài sản khi ly hôn, đòi tài sản và rút đơn kháng cáo; ông Trương Thành L cũng xác định rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc tranh chấp tài sản khi ly hôn và đòi tài sản; bà D và ông L đồng ý về việc rút đơn khởi kiện của cả hai bên. Hội đồng xét xử xét thấy, việc rút đơn khởi kiện và rút đơn kháng cáo của bà D và việc rút đơn phản tố của ông L là tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.2] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 299, khoản 1, khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Thành L về việc tranh chấp tài sản khi ly hôn và đòi tài sản.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và Gia đình số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An về việc tranh chấp ly hôn.

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 43, 51, 55, 56, 59, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D đối với ông Trương Thành L về yêu cầu ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Thành L.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim D và ông Trương Thành L có 01 con chung tên Trương Tâm Phúc H1, sinh năm 1990 (đã thành niên).

2. Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim D về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

3. Hủy và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu phản tố của ông Trương Thành L về việc yêu cầu xác định tài sản riêng khi ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, đòi tài sản.

4. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Kim D chịu 44.900.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, chín trăm ngàn đồng) (đã nộp xong), ông Trương Thành L chịu 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng). Do bà D đã tạm ứng số tiền trên nên ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D số tiền 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

5. Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: Chi phí thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng (bà D tự nguyện chịu, đã nộp xong).

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Bà Nguyễn Thị Kim D chịu 75.000 đồng (bảy mươi lăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 131.757.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 131.832.000 đồng (một trăm ba mươi một triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.020.000 đồng (sáu mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0001199 ngày 14/12/2021, số 0001200 ngày 14/12/2021 và số 0001459 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim D còn phải nộp tiếp số tiền 71.812.000 đ (bảy mươi một triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng).

6.2. Ông Trương Thành L được miễn án phí.

7. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu 150.000 đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001716 ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An. H6 lại cho bà Nguyễn Thị Kim D 150.000 đồng.

8. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa****Huỳnh Thị Phượng – Đinh Tiên Phương****Phùng Thị Cẩm Hồng*****Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND TP Tân An;
- Chi cục THADS TP Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Phùng Thị Cẩm Hồng**